

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			1,038,772,471,397	1,938,613,080,962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		148,858,864,163	249,789,096,622
1. Tiền	111	V.01	148,858,864,163	249,789,096,622
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		490,688,369,789	873,162,912,808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.04	655,738,969,279	950,453,481,557
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-165,050,599,490	-77,290,568,749
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372,211,465,703	791,552,322,476
1. Phải thu của khách hàng	131		938,000,000	1,926,538,482
2. Trả trước cho người bán	132		780,466,870	3,130,452,697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.11	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		0	7,495,580,422
5. Các khoản phải thu khác	138		495,202,770,217	778,999,750,875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-124,709,771,384	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	93,125,750	126,236,143
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,920,645,992	23,982,512,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219,849,048	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		12,188,448,530	12,188,448,530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		14,512,348,414	11,794,064,383
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			96,553,784,342	97,113,957,612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	0	0
II. Tài sản cố định	220		20,129,550,807	23,068,586,439
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,761,491,275	9,023,849,561
- Nguyên giá	222	V.05	16,051,982,260	15,454,691,626
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-8,290,490,985	-6,430,842,065
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,368,059,532	14,044,736,878
- Nguyên giá	228	V.06	18,521,023,850	18,130,209,850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6,152,964,318	-4,085,472,972
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66,306,000,000	66,306,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	66,900,000,000	66,900,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		66,900,000,000	66,900,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-594,000,000	-594,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,118,233,535	7,739,371,173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	5,430,985,883	4,118,331,486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,301,929,567	1,235,721,602
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,385,318,085	2,385,318,085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			1,135,326,255,739	2,035,727,038,574
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			392,805,126,784	875,205,324,581
I. Nợ ngắn hạn	310		392,661,062,468	875,046,587,765

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	285,000,000,000	567,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,195,004,804	2,167,596,712
3. Người mua trả tiền trước	313		1,702,349,000	1,483,349,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1,268,540,034	1,660,488,256
5. Phải trả người lao động	315		1,495,366,023	1,468,033,106
6. Chi phí phải trả	316	V.12	28,065,494,124	12,642,601,224
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	69,604,997,839	285,105,477,359
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		750,472,600	1,292,352,832
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,105,507,825	688,064,048
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,449,568,366	1,038,625,228
13. Doanh thu chưa thực hiện	328		23,761,853	0
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		144,064,316	158,736,816
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000	25,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119,064,316	133,736,816
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		742,521,128,955	1,160,521,713,993
I - Vốn chủ sở hữu	410		742,521,128,955	1,160,521,713,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108,232,552,000	108,232,552,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,420,555,826	5,356,947,980
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,550,000,000	-1,550,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.16	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,420,555,826	5,356,947,980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-379,002,534,697	43,125,266,033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			1,135,326,255,739	2,035,727,038,574
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 30/06/2011	Kỳ trước 01/01/2011
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		2,436,967,990,000	2,623,165,930,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		1,670,933,820,000	1,747,638,930,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		70,681,960,000	119,293,670,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1,600,251,860,000	1,628,345,260,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		653,073,870,000	791,479,280,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		28,370,200,000	8,370,140,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		624,703,670,000	783,109,140,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			82,317,400,000	55,500,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		24,200,000,000	55,500,000,000
6.4. Chứng khoán tạm giữ			0	0

6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		30,642,900,000	27,045,100,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		9,727,300,000	3,412,400,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		20,915,600,000	23,632,700,000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		0	0
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		0	1,373,620,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	250,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		0	1,373,370,000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		0	129,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		0	
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		0	129,000,000
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		0	0
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		49,573,170,000	49,877,350,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		34,704,660,000	34,335,390,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		0	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		34,704,660,000	34,335,390,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		0	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		0	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		14,851,510,000	14,794,960,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		14,851,510,000	14,794,960,000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		0	0
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		17,000,000	747,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		17,000,000	747,000,000
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		16,230,280,000	16,452,130,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		380,591,390,000	504,156,700,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà nội ngày 10 tháng 07 năm 2011
Phó tổng Giám Đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		7	
1. Doanh thu	1		56,956,691,093	95,306,676,335	95,967,404,826	128,079,996,027
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		1,330,310,813	6,226,052,257	3,451,344,604	9,679,680,631
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		18,893,176,210	63,128,796,405	23,372,355,212	79,140,398,202
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	2,045,454,545	0	2,770,454,545
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		1,340,351,207	625,909,091	1,690,351,207	974,636,364
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		0	150,980,519	0	235,731,609
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		31,513,637	0	87,933,307	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	1.9		35,361,339,226	23,129,483,518	67,365,420,496	35,279,094,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		708,853	38,448,068	17,342,004	39,381,043
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		56,955,982,240	95,268,228,267	95,950,062,822	128,040,614,984
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		256,365,568,963	22,605,622,504	334,178,313,365	29,316,658,612
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-199,409,586,723	72,662,605,763	-238,228,250,543	98,723,956,372
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		134,525,840,361	7,120,538,096	144,002,368,994	13,101,486,753
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-333,935,427,084	65,542,067,667	-382,230,619,537	85,622,469,619
8. Thu nhập khác	31		-2,100,971	100,232	1,227,637	1,650,303
9. Chi phí khác	32		-2,582,421	0	0	20
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		481,450	100,232	1,227,637	1,650,283
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-333,934,945,634	65,542,167,899	-382,229,391,900	85,624,119,902
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	0	15,565,972,890	0	20,410,749,791
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-333,934,945,634	49,976,195,009	-382,229,391,900	65,213,370,111
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà nội ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hoa

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến 30/06	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		-382,229,391,900	85,624,119,902
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,948,961,245	2,153,969,746
- Các khoản dự phòng	3		212,469,802,125	-15,771,462,589
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-30,354,362,767	-10,382,356,276
- Chi phí lãi vay	6		40,098,307,743	8,623,239,336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		-156,066,683,554	70,247,510,119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		288,999,150,119	-182,914,275,913
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,110,393	-4,636,116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-218,650,751,459	212,296,140,119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,532,503,445	791,791,750
- Tiền lãi vay đã trả	13		-24,827,727,368	-6,012,392,114
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	-7,349,760,532
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,227,637	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-429,172,500	-507,978,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-112,473,350,177	86,546,399,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,012,508,034	-1,520,955,271
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2,000,000,000	-105,307,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135,000,000,000	40,908,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-404,940,231,640	-327,308,383,862
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		566,654,743,918	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,203,160,825	7,621,045,347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		325,905,165,069	-385,607,293,786
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	695,802,552,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		186,116,024,580	425,124,980,610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-468,616,024,580	-495,124,980,610
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-31,862,047,351	-45,797,495,410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-314,362,047,351	580,005,056,590
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-100,930,232,459	280,944,162,117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		249,789,096,622	103,805,089,379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		148,858,864,163	384,749,251,496

Hà nội ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hoa

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2011

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép sửa đổi số 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 04 năm 2008, các giấy phép điều chỉnh số 181/UBCK-GP ngày 12/01/2009, giấy phép điều chỉnh số 240/UBCK-GP ngày 5/6/2009, giấy phép điều chỉnh số 319/UBCK-GP ngày 26/04/2010 và giấy phép điều chỉnh số 323/UBCK-GP ngày 18/5/2010 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 5 Toà nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Nghệ An: Số 9 Hồ Tùng Mậu, P. Lê Mao, Thành phố Vinh, Nghệ An

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	154,095,969	105,663,642
Tiền gửi ngân hàng	99,597,733,269	175,273,136,226
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	48,473,063,451	72,443,844,888
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	39,827,155
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	633,971,474	1,926,624,711
Cộng	148,858,864,163	249,789,096,622

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	93,125,750	126,236,143
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	93,125,750	126,236,143

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 30/06/11)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/11 đến 30/06/2011)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	19,662,440	351,246,955,000
- Cổ phiếu	19,662,400	351,246,645,000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác	40	310,000
b) Cửa người đầu tư	138,141,034	1,905,760,920,000
- Cổ phiếu	137,394,760	1,837,895,132,000
- Trái phiếu	673,104	67,471,900,000
- Chứng chỉ quỹ	73,170	393,888,000

Tổng cộng	157,803,474	2,257,007,875,000
-----------	-------------	-------------------

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN
Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. CK thương mại	39,670,006	626,724,367	28,648	(146,135,243)	480,617,772	
- Ck niêm yết	28,667,986	419,408,310	28,648	(146,135,243)	273,301,715	
-CK chưa niêm yết	11,002,020	207,316,057			207,316,057	
II. Chứng khoán đầu tư	3,030,000	66,900,000	-	(594,000)	66,306,000	
III. Đầu tư góp vốn		29,014,602		(18,915,357)	10,099,246	
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-	
Cộng	42,700,006	722,638,969	28,648	(165,644,599)	557,023,017	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	11,706,429,589	3,294,576,582	-	453,685,455	15,454,691,626
- Mua trong kỳ		588,339,548	-	-	43,549,209	631,888,757
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		34,598,123				34,598,123
Số dư cuối kỳ	-	12,260,171,014	3,294,576,582	-	497,234,664	16,051,982,260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	5,106,319,419	1,157,684,651	-	166,837,995	6,430,842,065
- Khấu hao trong kỳ		1,557,715,467	274,548,048	-	59,401,107	1,891,664,622
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		32,015,702				32,015,702
Số dư cuối kỳ	-	6,632,019,184	1,432,232,699	-	226,239,102	8,290,490,985
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	6,600,110,170	2,136,891,931	-	286,847,460	9,023,849,561
- Tại ngày cuối kỳ	-	5,628,151,830	1,862,343,883	-	270,995,562	7,761,491,275

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	18,130,209,850	-	18,130,209,850
- Mua trong kỳ				390,814,000	-	390,814,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18,521,023,850	-	18,521,023,850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	4,085,472,972	-	4,085,472,972
- Khấu hao trong kỳ				2,067,491,346	-	2,067,491,346
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,152,964,318	-	6,152,964,318
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	14,044,736,878	-	14,044,736,878
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	12,368,059,532	-	12,368,059,532

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	32,850,004
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,587,345,421	1,328,719,487
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2,825,543,083	1,010,335,766
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,018,097,379	1,746,426,229
Cộng	5,430,985,883	4,118,331,486

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	54,574,529	214,541,089
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	1,213,965,505	1,445,947,167
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,268,540,034	1,660,488,256

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,111,475,846	1,089,718,829
Tiền lãi phân bổ trong năm	70,453,721	26,002,773
Cộng	2,301,929,567	1,235,721,602

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
1. Phải thu của khách hàng	938,000,000	1,926,538,482
2. Trả trước cho người bán	780,466,870	3,130,452,697
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	7,495,580,422
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	7,311,721,466
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	171,258,956
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	12,600,000
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-
6. Phải thu khác	495,202,770,217	778,999,750,875
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>8,860,722,681</i>	<i>42,589,283,895</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>7,230,620,953</i>	<i>22,112,645,621</i>
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK</i>	<i>385,689,614,608</i>	<i>575,866,710,298</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>93,421,811,975</i>	<i>138,431,111,061</i>
7. Dự phòng phải thu khó đòi	(124,709,771,384)	
Cộng	372,211,465,703	791,552,322,476

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	27,322,592,513	12,052,012,138
- Thù lao HĐQT, BKS phải trả	742,901,611	580,730,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	9,859,086
Cộng	28,065,494,124	12,642,601,224

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	39,661,230	44,400,550
Bảo hiểm xã hội	293,795,480	12,248,340
Bảo hiểm y tế	63,901,530	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26,708,680	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63,773,638,582	282,880,627,179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,407,292,337	2,168,201,290
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	3,259,568,219	175,865,570
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,147,724,118	1,992,335,720
Cộng	69,604,997,839	285,105,477,359

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
- Vay ngân hàng	35,000,000,000	285,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	32,500,000,000
- Trái phiếu SHS BOND.250.2010	250,000,000,000	250,000,000,000
Cộng	285,000,000,000	567,500,000,000

16 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,232,552,000	-	-	108,232,552,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	5,356,947,980	2,063,607,846	-	7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1,550,000,000)	-	-	(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	5,356,947,980	2,063,607,846	-	7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,125,266,033	-	422,127,800,730	(379,002,534,697)
Tổng cộng	1,160,521,713,993	4,127,215,692	422,127,800,730	742,521,128,955

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO QKHKD

1 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	95,967,404,826	128,079,996,027
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,451,344,604	9,679,680,631
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	23,372,355,212	79,140,398,202
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	2,770,454,545
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1,690,351,207	974,636,364
Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	235,731,609
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	87,933,307	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	67,365,420,496	35,279,094,676
Các khoản giảm trừ doanh thu	17,342,004	39,381,043
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	95,950,062,822	128,040,614,984

2 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	473,931,345	1,075,810,741
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	188,223,982,934	25,028,739,229
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	280,000,000	262,500,000
Chi phí hoạt động tư vấn	612,823,133	48,992,395
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	531,323,283	92,006,921
Chi phí dự phòng	87,760,030,741	(15,771,462,589)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	709,328,066
Chi phí khác	40,098,307,743	8,623,239,336
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	16,197,914,186	9,247,504,513
- Chi phí nhân viên	6,942,522,542	4,078,025,349
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	416,302,563	282,196,967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,761,573,375	781,523,010
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	7,077,515,706	4,105,759,187
Cộng	334,178,313,365	29,316,658,612

3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí nhân viên quản lý	8,885,292,726	5,275,453,031
Chi phí vật liệu quản lý	430,663,289	249,491,581
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	231,053,101	154,898,016
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,187,387,870	1,372,446,736
Thuế, phí và lệ phí	49,808,000	176,773,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,286,018,031	2,665,115,192
Chi phí khác bằng tiền	3,222,374,593	3,207,309,197
Dự phòng phải thu khó đòi	124,709,771,384	
Cộng	144,002,368,994	13,101,486,753

4 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(382,229,391,900)	85,624,119,902

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	17,382,293,126	3,981,120,742
Tổng lợi nhuận tính thuế	(399,611,685,026)	81,642,999,160
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	20,410,749,790
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	20,410,749,790
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	20,410,749,790

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	(382,229,391,900)	65,213,370,112
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(382,229,391,900)	65,213,370,112
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	61,421,981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3,828)	1,062

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý II/2010	Quý II/2011	Thay đổi (%) giữa Quý II/2011 so với Quý II/2010
Tổng doanh thu và thu nhập khác	128,042,265,287	95,951,290,459	-25.06%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	92,761,520,308	28,584,642,326	-69.18%
Doanh thu khác	35,279,094,676	67,365,420,496	90.95%
Thu ngoài HĐKD	1,650,303	1,227,637	-25.61%
Tổng chi phí	42,418,145,385	478,180,682,359	1027.30%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	29,316,658,612	334,178,313,365	1039.89%
Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh	-14,124,823,178	-	-100.00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,101,486,753	144,002,368,994	999.13%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	20	-	0.00%
Lợi nhuận trước thuế	85,624,119,902	(382,229,391,900)	-546.40%
Thuế thu nhập phải nộp	20,410,749,791	-	-100.00%
Lợi nhuận sau thuế (*)	65,213,370,111	(382,229,391,900)	-686.12%

(*): Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2011 giảm 686.12% so với lợi nhuận sau thuế quý II/2010 là do:

- Tổng doanh thu giảm 25.06%: doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính giảm 69.18%, doanh thu hợp tác kinh doanh và doanh thu khác tăng 90.95% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong khi đó tổng chi phí tăng mạnh. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán tăng ~ 1039.89 % so với cùng kỳ quý trước do trong quý công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán 87,76 tỷ, chỉ số VN index cuối quý II năm 2011 là 430 điểm (nếu không tính các mã cổ phiếu mạnh như BVH, MSN, VIC thì tại thời điểm 30.06.11 VN index chỉ tương đương 290 điểm). Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng mạnh do trong quý công ty đã thực hiện trích lập các khoản công nợ khó đòi với số tiền là 124,7 tỷ.

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	48,784,619,007	74,039,710,726
- Các khoản khác		

Hà nội ngày 10 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa

Uông Văn Hạnh

Bùi Thị Minh Tâm

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48,129,196,923	21,427,429,956	24,694,743,794	1,608,485,139	91,434,647	95,951,290,459
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	137,213,624,099	277,052,008,928	40,354,790,641	3,326,356,167	20,233,902,524	478,180,682,359
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(89,084,427,176)	(255,624,578,972)	(15,660,046,847)	(1,717,871,028)	(20,142,467,877)	(382,229,391,900)
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	95,176,000	20,845,000	-	52,650,000	843,837,034	1,012,508,034
5	Tài sản bộ phận	342,948,932,955	559,525,730,900	176,178,498,497	933,000,000		1,079,586,162,352
6	Tài sản không phân bổ	0	0			55,740,093,387	55,740,093,387
	Tổng tài sản	342,948,932,955	559,525,730,900	176,178,498,497	933,000,000	55,740,093,387	1,135,326,255,739
7	Nợ phải trả bộ phận	31,686,507,878	-	67,697,287,175	1,702,349,000	0	101,086,144,053
8	Nợ không phân bổ	0	0			291,718,982,731	291,718,982,731
	Tổng Nợ phải trả	31,686,507,878	0	67,697,287,175	1,702,349,000	291,718,982,731	392,805,126,784

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Vinh- Nghệ An	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	91,939,130,237	3,408,971,559	496,229,155	106,959,508	95,951,290,459
2	Tài sản bộ phận	1,102,709,294,851	26,720,545,744	5,314,469,628	581,945,516	1,135,326,255,739
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí)	656,687,586	288,838,225	46,137,223	20,845,000	1,012,508,034